

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1.2020

Mẫu số B01-CTCK/HN: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Mẫu số B02-CTCK/HN: Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

Mẫu số B03b-CTCK/HN: Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Mẫu số B05-CTCK/HN: Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		10,851,511,570,130	11,239,326,733,659
I. Tài sản tài chính	110		10,826,493,556,341	11,222,436,388,453
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	368,330,609,085	613,548,205,346
1.1 Tiền	111.1		346,330,609,085	611,548,205,346
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		22,000,000,000	2,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	3.1	1,341,068,307,819	1,494,861,717,504
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.2	6,230,000,000,000	5,547,838,125,244
4. Các khoản cho vay	114	3.4	2,193,936,508,226	2,887,072,098,158
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.3	875,201,724,854	783,059,553,715
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4	(397,174,620,737)	(322,764,302,831)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		202,156,082,093	208,216,106,861
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		1,005,099,163	24,503,687,339
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		201,150,982,930	183,712,419,522
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	5.1	201,150,982,930	183,712,419,522
8. Trả trước cho người bán	118		8,307,120,880	5,232,852,538
9. Các khoản phải thu khác	122	5.2	9,690,320,550	10,035,246,347
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	6	(5,022,496,429)	(4,663,214,429)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		25,018,013,789	16,890,345,206
1. Tạm ứng	131		1,952,283,207	1,986,563,697
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7	19,171,388,014	12,048,535,591
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,826,930,443	2,838,830,443
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	16,415,475
5. Tài sản ngắn hạn khác	137		1,067,412,125	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		478,148,843,072	337,707,594,352
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		261,491,033,600	116,566,174,695
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		261,491,033,600	116,566,174,695
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	3.2	250,000,000,000	105,075,141,095
2.2. Đầu tư dài hạn khác	212.4		11,491,033,600	11,491,033,600
3. Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		54,305,915,083	56,499,199,521
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	40,280,559,338	41,921,375,951
- Nguyên giá	222		109,950,365,260	108,480,518,260
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(69,669,805,922)	(66,559,142,309)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	14,025,355,745	14,577,823,570
- Nguyên giá	228		88,050,874,995	86,631,691,707
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(74,025,519,250)	(72,053,868,137)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500,000,000	500,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	250		161,851,894,389	164,142,220,136
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7(b)	10,004,850,749	10,526,417,793
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		19,270,930,702	19,788,798,902
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		96,223,275,711	96,870,960,625
6. Lợi thế thương mại	256		16,352,837,227	16,956,042,816
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11,329,660,413,202	11,577,034,328,011
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		8,022,999,513,942	8,328,523,064,489
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		7,617,006,357,401	7,923,006,634,070
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		6,826,690,550,000	6,553,608,086,436
1.1 Vay ngắn hạn	312	15	6,826,690,550,000	6,553,608,086,436
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		500,000,000,000	700,000,000,000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	10	166,164,682,800	513,386,234,368
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	1,434,648,659	563,459,180
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		17,656,434,462	14,830,824,853
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	11	25,209,209,207	53,298,209,248
7. Phải trả người lao động	323		4,852,452,782	3,706,278,186
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		4,804,262,997	4,911,706,497
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	12	54,374,691,674	62,924,952,518
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	14	1,377,114,827	1,334,572,791
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14,442,309,993	14,442,309,993
II. Nợ phải trả dài hạn	340		405,993,156,541	405,516,430,419
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		403,641,000,000	403,641,000,000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2,352,156,541	1,875,430,419
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		3,306,660,899,260	3,248,511,263,522
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,306,660,899,260	3,248,511,263,522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,124,678,426,377	2,124,678,479,777
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121,224,048,620	121,224,048,620
1.3 Cổ phiếu quỹ	411.5		(200,847,312,243)	(200,847,258,843)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		110,445,504,860	110,445,504,860
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		81,143,777,857	81,143,777,857
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	17	990,393,190,166	932,243,501,028
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,091,692,724,720	1,036,985,671,200
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(101,299,534,554)	(104,742,170,172)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=200+300)	440		11,329,660,413,202	11,577,034,328,011

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT

4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	101,986,716,060	101,986,716,060
6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	208,565,357	208,565,480
7. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	11,864,812	11,864,689
8. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	476,930,400,000	432,893,598,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	13,954,550,000	4,350,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	8,276,660,000	456,354,506,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	1,124,352,280,000	582,998,330,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	-	-
14. Chứng quyền	014	-	9,008,770

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	38,124,047,089,900	36,355,753,460,800
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	31,333,386,517,700	30,273,992,257,100
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	6,006,982,920,000	5,661,496,940,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	100,821,000,000	100,631,610,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	682,856,652,200	319,632,653,700
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7	-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	761,313,290,000	717,384,940,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	741,104,890,000	692,315,920,000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		20,208,400,000	25,069,020,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		586,638,983,400	277,909,615,800
7. Tiền gửi của khách hàng	026		2,550,146,627,442	1,559,519,771,197
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,959,901,228,526	1,179,115,822,058
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		586,638,983,400	378,912,315,900
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		657,805,516	265,353,239
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		262,294,787	179,154,519
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		395,510,729	86,198,720
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2,948,610,000	1,226,280,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2,546,679,910,376	1,557,976,371,670
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2,391,713,449,645	1,466,131,176,707
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		154,966,460,731	91,845,194,963
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		2,948,610,000	1,226,280,000
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		518,107,066	317,119,527
13. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036		206,519,471,276	140,210,482,689

Người lập

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 27 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		112.699.410.946	30.559.624.630	112.699.410.946	30.559.624.630
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1(a)	121.996.865.833	40.769.449.537	121.996.865.833	40.769.449.537
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		(12.163.507.629)	(10.829.622.566)	(12.163.507.629)	(10.829.622.566)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.1(b)	1.534.969.502	619.797.659	1.534.969.502	619.797.659
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		1.331.083.240	-	1.331.083.240	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1(c)	105.941.161.289	60.257.026.984	105.941.161.289	60.257.026.984
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1(d)	95.275.554.468	87.231.555.443	95.275.554.468	87.231.555.443
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.1(e)	44.771.299.860	42.241.700.006	44.771.299.860	42.241.700.006
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		79.843.022.120	90.914.180.841	79.843.022.120	90.914.180.841
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		161.760.386	5.141.133.630	161.760.386	5.141.133.630
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		413.518.681	282.914.183	413.518.681	282.914.183
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.596.811.775	3.131.478.698	3.596.811.775	3.131.478.698
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2.474.915.396	1.197.191.709	2.474.915.396	1.197.191.709
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+08+09+11)	20		445.177.454.921	320.956.806.124	445.177.454.921	320.956.806.124
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		151.351.290.806	(3.485.290.187)	151.351.290.806	(3.485.290.187)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	19.2(a)	83.034.305.155	9.061.669.554	83.034.305.155	9.061.669.554
b. Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2		67.866.182.432	(12.809.489.423)	67.866.182.432	(12.809.489.423)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		450.803.219	262.529.682	450.803.219	262.529.682
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		2.676.648.135	-	2.676.648.135	-
2.4. (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	24		(5.309.232.755)	(702.806.201)	(5.309.232.755)	(702.806.201)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		33.289.863.643	34.489.915.194	33.289.863.643	34.489.915.194
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	(101.082.659)	-	(101.082.659)
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		4.100.244.935	3.886.090.756	4.100.244.935	3.886.090.756
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+27+29+30)	40		186.108.814.764	34.086.826.903	186.108.814.764	34.086.826.903
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	1.667.806.538	2.146.713.356	1.667.806.538	2.146.713.356
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		1,667,806,538	2,146,713,356	1,667,806,538	2,146,713,356
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		109,159,331,087	94,489,533,582	109,159,331,087	94,489,533,582
5. Phần lãi trong công ty liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60=52+56)	60	21	109.159.331.087	94.489.533.582	109.159.331.087	94.489.533.582
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		31,404,540	-	31,404,540	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	79,026,547,972	83,047,254,583	79,026,547,972	83,047,254,583
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		72,519,163,096	111,479,904,412	72,519,163,096	111,479,904,412
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	23	6,824,595	90,000,483	6,824,595	90,000,483
8.2. Chi phí khác	72		679,161,108	400,000	679,161,108	400,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(672,336,513)	89,600,483	(672,336,513)	89,600,483
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		71,846,826,583	111,569,504,895	71,846,826,583	111,569,504,895
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		67,409,596,643	122,399,127,461	67,409,596,643	122,399,127,461
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4,437,229,940	(10,829,622,566)	4,437,229,940	(10,829,622,566)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		13,697,137,444	22,699,740,673	13,697,137,444	22,699,740,673
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	24	12,702,543,122	24,865,665,186	12,702,543,122	24,865,665,186
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	24	994,594,322	(2,165,924,513)	994,594,322	(2,165,924,513)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		58,149,689,139	88,869,764,222	58,149,689,139	88,869,764,222
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		58,149,689,139	88,869,764,222	58,149,689,139	88,869,764,222
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		58,149,689,139	88,869,764,222	58,149,689,139	88,869,764,222
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG						
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		279	426	279	426
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập


Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Bà Nguyễn Thị Tuyên
Quyển Kế toán trưởng

Người duyệt


Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 27 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	71,846,826,583	111,569,504,895
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	189,614,451,308	(10,735,474,791)
- Khấu hao tài sản cố định	03	5,082,314,726	5,516,452,295
- Các khoản dự phòng	04	74,769,599,906	(111,338,037,624)
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	109,159,331,087	94,489,533,582
- Các khoản điều chỉnh khác	09	603,205,589	596,576,956
3. Tăng các doanh thu phi tiền tệ	10	-	10,829,622,566
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	-	10,829,622,566
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	10,832,424,389	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20	10,832,424,389	-
- Lãi khác	21	-	-
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(587,669,228,417)	(1,148,256,017,494)
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	142,960,985,296	(175,399,211,028)
- (Tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(827,086,733,661)	250,600,000,000
- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay	33	693,135,589,932	35,281,668,585
- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	(92,142,171,139)	(1,303,018,211,651)
- (Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	23,498,588,176	66,038,057,845
- (Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính	36	(17,438,563,408)	(28,151,049,913)
- Giảm các khoản phải thu khác	39	(2,729,342,545)	(11,513,614,307)
- (Tăng)/Giảm các tài sản khác	40	(357,131,246)	(18,734,078,319)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	3,141,983,547	(28,434,668,405)
- Giảm chi phí trả trước	42	(6,601,285,379)	(1,395,120,872)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(41,625,493,356)	(19,547,932,535)
- Lãi vay đã trả	44	(120,851,575,478)	(71,126,517,119)
- (Giảm) phải trả cho người bán	45	(346,314,912,089)	157,627,031,207
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(107,443,500)	936,318,232
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	833,950,193	(1,713,714,853)
- (Giảm)/Tăng phải trả người lao động	48	1,146,174,596	(119,100,420)
- (Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác	50	2,868,151,644	414,126,059
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(315,375,526,137)	(1,036,592,364,824)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(2,924,480,288)	(392,791,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(2,924,480,288)	(392,791,600)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	(53,400)	(629,050)
3. Tiền vay gốc	73	26,870,398,085,452	43,772,411,878,291
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	26,870,398,085,452	43,772,411,878,291
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(26,797,315,621,888)	(43,433,052,552,002)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(26,797,315,621,888)	(43,433,052,552,002)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	189,793,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	73,082,410,164	339,548,490,239
IV. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ	90	(245,217,596,261)	(697,436,666,185)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	613,548,205,346	915,397,756,735
- Tiền	101.1	611,548,205,346	507,397,756,735
- Các khoản tương đương tiền	101.2	2,000,000,000	408,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	368,330,609,085	217,961,090,550
- Tiền	103.1	346,330,609,085	181,961,090,550
- Các khoản tương đương tiền	103.2	22,000,000,000	36,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	20,728,043,217,547	21,862,655,336,420
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(20,727,650,765,270)	(21,862,681,422,456)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
		Kỳ này	Kỳ trước
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	988,311,086,431	318,408,561,821
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	413,278,764,158	292,562,412,472
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(411,355,446,621)	(277,552,898,867)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	990,626,856,245	333,391,989,390
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	1,559,519,771,197	1,993,122,252,442
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1,559,519,771,197	1,993,122,252,442
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1,178,798,702,531	1,524,410,851,943
Trong đó có kỳ hạn			-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	378,912,315,900	468,569,564,560
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	265,353,239	91,855,939
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1,543,399,527	49,980,000
Trong đó có kỳ hạn			-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	2,550,146,627,442	2,326,514,241,832
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	2,550,146,627,442	2,326,514,241,832
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	1,959,901,228,526	1,766,930,111,529
Trong đó có kỳ hạn:			-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	586,638,983,400	543,464,619,400
Trong đó có kỳ hạn			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	657,805,516	65,769,903
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	2,948,610,000	16,053,741,000
Trong đó có kỳ hạn	46		
Các khoản tương đương tiền			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Người lập


Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 27 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

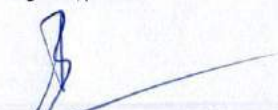
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

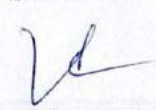
Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2019	01/01/2020	2019		2020		31/03/2019	31/03/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Biến động vốn chủ sở hữu		2.982.929.852.653	3.248.511.263.522	98.195.132.923	8.267.454.183	58.149.635.738	-	3.072.857.531.393	3.306.660.899.260
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.325.525.738.620	2.325.525.738.620	-	-	-	-	2.325.525.738.620	2.325.525.738.620
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000	-	-	-	-	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần		121.224.048.620	121.224.048.620	-	-	-	-	121.224.048.620	121.224.048.620
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(200.845.543.593)	(200.847.258.843)	(629.050)	-	(53.400)	-	(200.846.172.643)	(200.847.312.243)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		90.351.911.844	110.445.504.860	-	-	-	-	90.351.911.844	110.445.504.860
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		61.050.184.841	81.143.777.857	-	-	-	-	61.050.184.841	81.143.777.857
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		706.847.560.941	932.243.501.028	98.195.761.973	8.267.454.183	58.149.689.138	-	796.775.868.731	990.393.190.166
Lợi nhuận đã thực hiện		794.851.251.780	1.036.985.671.200	98.195.761.973	(189.793.000)	54.707.053.520	-	893.236.806.753	1.091.692.724.720
Lợi nhuận chưa thực hiện		(88.003.690.839)	(104.742.170.172)	-	8.457.247.183	3.442.635.618	-	(96.460.938.022)	(101.299.534.554)
Cộng		2.982.929.852.653	3.248.511.263.522	98.195.132.923	8.267.454.183	58.149.635.738	-	3.072.857.531.393	3.306.660.899.260
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		2.982.929.852.653	3.248.511.263.522	98.195.132.923	8.267.454.183	58.149.635.738	-	3.072.857.531.393	3.306.660.899.260

Người lập biểu


Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng 04 năm 2020



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2020**1 Đặc điểm hoạt động của CTCK****1.1**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006.

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 14/GPĐC-UBCK ngày 01/6/2016.

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 855 nhân viên (31/12/2019: 884 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31/03/2020, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận ĐKDN số 0108599981 cấp ngày 24/01/2019	Cổng thông tin	20 tỷ đồng	100% (*)

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

Công ty liên kết

Tại ngày 31/03/2020, Công ty không có công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Vndirect cho kỳ kế toán quý 1 năm 2020 bao gồm Công ty, công ty con.

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động được sửa đổi, bổ sung ngày 20/04/2018

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Cờ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Vndirect (Công ty mẹ) và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tài chính giữa công ty hoặc công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các tài khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, cả khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*
- *Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC) và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM thì Công ty căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty để xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư (nếu có)

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 10 năm
- dụng cụ văn phòng 03 – 10 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

(a) Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:****(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự vốn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

	31/03/2020	31/12/2019
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	346,317,642,988	611,404,173,497
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12,966,097	144,031,849
Các khoản tương đương tiền	22,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	368,330,609,085	613,548,205,346

2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU

Khối lượng giao dịch
thực hiện trong nămGiá trị khối lượng dịch
thực hiện trong năm
(tr.đ)

a) Cửa CTCK

- Cổ phiếu
- Trái phiếu
- Chứng khoán khác

21,228,668	754,954
86,531,268	30,119,877
22,917,371	610,485

Cộng

130,677,307	31,485,317
--------------------	-------------------

b) Cửa Nhà đầu tư

- Cổ phiếu
- Trái phiếu
- Chứng khoán khác

2,991,458,110	39,153,333
1,940,000	200,571
89,921,040	126,350,000

Cộng

3,083,319,150	165,703,904
----------------------	--------------------

3 Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ (*)	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	1,337,924,859,862	1,341,068,307,819	1,488,731,482,174	1,494,861,717,505
Cộng	1,337,924,859,862	1,341,068,307,819	1,488,731,482,174	1,494,861,717,505

(*) Giá trị ghi sổ không bao gồm phần chênh lệch đánh giá tăng của PTI của công ty con tại ngày mua

3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	6,230,000,000,000		5,547,838,125,244	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	250,000,000,000		105,075,141,095	
Cộng	6,480,000,000,000	-	5,652,913,266,339	-

3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	7.500.000.000 (**)		7.500.000.000 (**)	
Chứng khoán nợ	867.701.724.854	867.701.724.854	775.559.553.715	775.559.553.705
Trong đó:				
- Trái phiếu Chính Phủ	158.933.999.990	158.933.999.990	494.224.999.990	494.224.999.990
- Trái phiếu doanh nghiệp	691.159.734.941	691.159.734.941	180.652.730.125	180.652.730.115
- Chứng chỉ tiền gửi	17.607.989.923	17.607.989.923	100.681.823.600	100.681.823.600
Cộng	875.201.724.854		783.059.553.715	

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2.005.319.375.005		2.766.971.113.041	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	179.897.133.221		110.420.985.117	
Cho vay khác	8.720.000.000		9.680.000.000	
Cộng	2.193.936.508.226	-	2.887.072.098.158	-

4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp (Phụ lục 1)

5 Các khoản phải thu

5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

	31/03/2020	31/12/2019
Dự thu cổ tức	2.143.313.400	292.860.300
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	135.325.139.007	122.691.501.823
Dự thu lãi trái phiếu	30.890.782.029	4.828.822.092
Dự thu lãi các khoản cho vay	32.791.748.494	55.899.235.307
Cộng	201.150.982.930	183.712.419.522

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/03/2020	31/12/2019
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu khác	7.726.545.217	8.071.471.014
Cộng	9.690.320.550	10.035.246.347

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2020	31/12/2019
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu khác	3.058.721.096	2.699.439.096
Cộng	5.022.496.429	4.663.214.429

7	Chi phí trả trước		
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2020	31/12/2019
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	12,048,535,591	6,623,025,546
	Tăng trong năm	16,828,695,185	40,430,594,329
	Phân bổ trong năm	(9,705,842,762)	(35,005,084,284)
	Thanh lý trong kỳ	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	19,171,388,014	12,048,535,591
b	Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2020	31/12/2019
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	10,526,417,793	7,473,184,996
	Tăng trong năm	2,735,703,685	10,940,038,034
	Phân bổ trong năm	(3,257,270,729)	(7,886,805,237)
	Thanh lý trong kỳ	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	10,004,850,749	10,526,417,793
8	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 02)		
9	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình	31/03/2020	31/12/2019
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	86,631,691,707	83,084,078,207
	Tăng trong năm	1,419,183,288	3,547,613,500
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	88,050,874,995	86,631,691,707
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	72,053,868,137	64,180,671,434
	Khấu hao trong năm	1,971,651,113	7,873,196,703
	Số dư tại ngày cuối kỳ	74,025,519,250	72,053,868,137
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	14,577,823,570	18,903,406,773
	Số dư tại ngày cuối kỳ	14,025,355,745	14,577,823,570
10	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/03/2020	31/12/2019
10.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	6,470,800,512	4,126,631,230
10.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
10.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
10.4	Phải trả mua các tài sản tài chính	158,934,000,000	503,554,775,000
10.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	759,882,288	5,704,828,138
	Cộng	166,164,682,800	513,386,234,368

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2020	31/12/2019
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12,702,543,156	41,638,434,319
Thuế Thu nhập cá nhân	12,448,598,647	11,221,755,880
Thuế Giá trị gia tăng	58,067,404	438,019,049
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	25,209,209,207	53,298,209,248

12 Chi phí phải trả

	31/03/2020	31/12/2019
Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả	47,769,767,338	61,806,964,833
Chi phí phải trả khác	6,604,924,336	1,117,987,685
Cộng	54,374,691,674	62,924,952,518

13 Phải trả người bán

	31/03/2020	31/12/2019
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính	1,101,800,000	310,707,500
Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam	52,855,552	52,855,552
Cty CP APES	25,607,868	25,607,868
Tổ chức trong nước khác	228,409,372	167,210,978
Khác	25,975,867	7,077,282
Cộng	1,434,648,659	563,459,180

14 Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2020	31/12/2019
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	158,469,390	158,469,390
Phải trả khác	1,218,645,437	1,176,103,401
Cộng	1,377,114,827	1,334,572,791

15 Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	6,553,608,086,436	26,870,398,085,452	26,597,315,621,888	6,826,690,550,000
- Vay cá nhân	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	6,553,608,086,436	26,870,398,085,452	26,597,315,621,888	6,826,690,550,000
- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	6,553,608,086,436	26,870,398,085,452	26,597,315,621,888	6,826,690,550,000

16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/03/2020	31/12/2019
	- Tiền nộp ban đầu	20,000,000,000	20,000,000,000
	- Tiền nộp bổ sung	-	-
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-
	Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
17	Lợi nhuận chưa phân phối	31/03/2020	31/12/2019
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,091,692,724,720	1,036,985,671,200
	Lợi nhuận chưa thực hiện	(101,299,534,554)	(104,742,170,172)
	Cộng	990,393,190,166	932,243,501,028
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2020	Năm 2019
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2018)	1,036,985,671,200	794,851,251,780
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2018	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	54,707,053,521	98,359,928,152
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/2019 (4)=(1-2 +/-3)	1,091,692,724,721	893,211,179,932
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>	-	-
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	-	-
	<i>Trả cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
6	Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2018 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	-	(189,793,000)
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	-	-
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	-	(189,793,000)

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất**19 Thu nhập****19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ****a. Lãi bán các TSTC FVTPL**

Năm 2019	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đồng vị thế	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	3,534,213	123,820,156,600	117,893,628,145	5,926,528,455
Cổ phiếu chưa niêm yết	146,990	8,105,770,200	7,922,812,770	182,957,430
Trái phiếu niêm yết	22,070,000	2,489,476,910,000	2,453,718,920,000	35,757,990,000
Trái phiếu chưa niêm yết	9,541,106	10,867,793,086,006	10,818,419,467,761	49,373,618,245
Hợp đồng tương lai chỉ số	-	23,729,740,000	-	23,729,740,000
Chứng quyền phát hành niêm yết	8,171,100	22,500,366,218	15,474,334,515	7,026,031,703
	43,463,409	13,535,426,029,024	13,413,429,163,191	121,996,865,833

b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	1,534,969,502	1,534,969,502	619,797,659
	1,534,969,502	1,534,969,502	619,797,659

c Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	105,941,161,289	105,941,161,289	60,257,026,984
	105,941,161,289	105,941,161,289	60,257,026,984

d Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	90,998,183,382	90,994,897,971	83,274,679,923
Thu nhập lãi cho vay khác	252,918,000	252,918,000	-
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	4,024,453,086	4,027,738,497	3,956,875,520
	95,275,554,468	95,275,554,468	87,231,555,443

e Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi trái phiếu	44,771,299,860	44,771,299,860	42,241,700,006
	44,771,299,860	44,771,299,860	42,241,700,006

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**a. Lỗ bán các TSTC FVTPL**

Năm 2019	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đóng vị thế	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	8,006,200	271,498,457,300	332,838,140,775	61,339,683,475
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	534,900	18,715,530,000	19,627,227,200	911,697,200
Trái phiếu niêm yết	7,240,000	840,260,270,000	840,988,580,000	728,310,000
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	3,772,996	720,565,085,057	728,247,245,144	7,682,160,087
Hợp đồng tương lai chỉ số	-	(9,998,110,000)	-	9,998,110,000
Chứng quyền phát hành niêm yết	5,669,220	31,476,363,378	33,850,707,771	2,374,344,393
	25,223,316	1,872,517,595,735	1,955,551,900,890	83,034,305,155

20 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2020		31/03/2019
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1,667,806,538	1,667,806,538	2,146,713,356
	Cộng	1,667,806,538	1,667,806,538	2,146,713,356

21 Chi phí tài chính

	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-	-
Chi phí lãi vay	109,159,331,087	109,159,331,087	94,489,533,582
Phân lãi trong công ty liên kết	-	-	-
Cộng	109,159,331,087	109,159,331,087	94,489,533,582

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	50,848,030,420	50,848,030,420	59,035,218,996
Chi phí văn phòng phẩm	87,424,430	87,424,430	241,490,079
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,183,176,585	1,183,176,585	1,236,773,935
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,050,910,186	5,050,910,186	5,516,452,295
Chi phí thuế, phí và lệ phí	21,967,000	21,967,000	28,679,780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,835,039,351	21,835,039,351	16,392,062,542
Lợi thế thương mại	-	-	596,576,956
Cộng	79,026,547,972	79,026,547,972	83,047,254,583

23 Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6,363,636	6,363,636	-
Thu nhập khác	460,959	460,959	90,000,483
Cộng	6,824,595	6,824,595	90,000,483

24 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết chi phí thuế TNDN	31/03/2020		31/03/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
1. Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	12,702,543,122	12,702,543,122	24,865,665,186
- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,702,543,122	12,702,543,122	24,865,665,186
- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-
2. Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	12,702,543,122	12,702,543,122	24,865,665,186
3. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	994,594,322	994,594,322	(2,165,924,513)
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	994,594,322	994,594,322	(2,165,924,513)
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
4. Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	994,594,322	994,594,322	(2,165,924,513)

25 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	1,036,985,671,200	54,707,053,520	-	1,091,692,724,720
Lợi nhuận chưa thực hiện	(104,742,170,172)	3,442,635,618	-	(101,299,534,554)
Cộng	932,243,501,028	58,149,689,138	-	990,393,190,166

26 Nghiệp vụ với các bên liên quan**26.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh**Danh sách bên liên quanMối quan hệ

Phạm Minh Hương

CT HĐQT

Vũ Hiền

TV HĐQT

Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện

CT HĐQT đồng thời là TV HĐQT của PTI

Công ty CP Ong Trung ương

Đại diện pháp luật đồng thời là CT HĐQT của OTW

Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H

CTHĐQT đồng thời là CT HĐQT

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A

TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA

Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn

Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh

TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT ĐTV

Công ty CP Năng lượng Bắc Hà

TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà

Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu

TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Hòn Ngọc Á Châu

Công ty TNHH Bất động sản ANVIE

TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT ANVIE

Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD

TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD

Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT

TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEDIRECT

Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long

TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA Cửu Long

Công ty CP Cơ khí Ngành In

TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT CKI

Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An

TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT HOT

26.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31/03/2020 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	1,454,565,217	1,470,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA				
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	4,020,230,653	4,510,878,650	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT				
Góp vốn đầu tư	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	9,098,333	9,546,144
Trả lãi không kỳ hạn	5,375	121,718	-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư			561,883,540,000	561,883,540,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			525,356,152	42,861,053
Doanh thu phí	6,147,440	7,200,031	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	9,987	15,689	-	-
Nhận cổ tức VND				

Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)

Đầu tư cổ phiếu			132,160,550,000	132,160,550,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			297,458,804	6,978,692
Doanh thu phí	163,991,715	416,162,751	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	1,810,940	9,616,561	-	-

CTCP Năng lượng Bắc Hà

Tài khoản giao dịch chứng khoán			5,500,457,566	457,225
Trả lãi không kỳ hạn	341	403,449		

Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu

Tài khoản giao dịch chứng khoán			2,010,510,405	2,190,665
Trả lãi không kỳ hạn	84,122	37,400		

Công ty TNHH Bất động sản ANVIE

Tài khoản giao dịch chứng khoán			89,436,746	17,966,251
Trả lãi không kỳ hạn	14,026	4,410		
Doanh thu phí	108,501	10,051		

Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD

Tài khoản giao dịch chứng khoán			526,208	525,816
Trả lãi không kỳ hạn	392	391		
Chi phí khác				

Công ty CP Cơ khí Ngành In

Đặt cọc tiền thuê đất			500,000,000	500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			955,543,820	533,369,736

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC Hợp nhất Quý 1 năm 2020 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Trả lãi không kỳ hạn	402,489	380,588
Doanh thu phí	640,905	26,460

Phạm Minh Hương

Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)		64,144,590,000	64,144,590,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán		59,995,915	22,111,211
Thù lao HĐQT	21,000,000	21,000,000	
Doanh thu phí	-	7,713,542	

Vũ Hiền

Sở hữu cổ phiếu VND (Mệnh giá)		1,800,000	1,800,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán		5,111,937,565	3,017,023,829
Thù lao HĐQT	21,000,000	21,000,000	
Trả lãi không kỳ hạn	32,613	131,529	
Doanh thu phí	4,097,602	1,311,450	

Người lập

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Thị Tuyền
Quyền Kế toán trưởng



Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2020

4. Dự phòng giảm giá các tài sản

STT	Loại TSTC	Quý 1/2020			Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5
I	TSTC FVTPL	1,337,924,859,862	993,351,631,201	347,716,676,467	269,032,282,585	78,684,393,882
1	AB O	170,489,057,266	170,489,057,266	-	-	-
2	C4G	81,224,990,000	39,636,166,667	41,588,823,333	33,438,823,333	8,150,000,000
3	CC VNDBF	50,000,000,000	52,190,400,000	-	-	-
4	LTG	113,805,051,300	39,911,750,667	73,893,300,633	63,325,118,767	10,568,181,867
5	MBB	47,517,938,641	30,190,931,150	17,327,007,491	2,248,087,621	15,078,919,870
6	MWG	36,977,303,254	22,502,391,600	14,474,911,654	372,504	14,474,539,150
7	OCB O	95,255,037,078	95,255,037,078	-	-	-
8	PTI	458,356,484,000	324,010,618,000	134,345,866,000	150,151,262,000	(15,805,396,000)
9	REE	37,724,260,038	30,023,529,900	7,700,730,138	-	7,700,730,138
10	VGG	30,039,352,500	21,564,668,000	8,474,684,500	5,442,873,833	3,031,810,667
11	VNDAF	50,500,000,000	36,906,850,000	13,593,150,000	1,130,700,000	12,462,450,000
12	Khác	166,035,385,785	130,670,230,873	36,318,202,717	13,295,044,526	23,023,158,191
II	TSTC Cho vay	2,193,936,508,226	2,147,155,212,091	46,781,296,135	52,090,528,890	(5,309,232,755)
III	TSTC AFS	875,201,724,854	875,201,724,854	2,676,648,135	1,641,491,356	1,035,156,779
1	Chứng khoán vốn	7,500,000,000	7,500,000,000	2,676,648,135	1,641,491,356	1,035,156,779
2	Trái phiếu doanh nghiệp	681,131,111,441	681,131,111,441	-	-	-
3	Trái phiếu chính phủ	158,933,999,990	158,933,999,990	-	-	-
4	Chứng chỉ tiền gửi	27,636,613,423	27,636,613,423	-	-	-
	CỘNG	4,407,063,092,942	4,015,708,568,146	397,174,620,737	322,764,302,831	74,410,317,906

Trong đó, danh mục hedging cho Chứng quyền (CW) như sau:

STT	Loại TSTC	Quý 1/2020			Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) kỳ này
		Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
1	TCB	2,534,162,709	1,677,479,173	856,683,536	-	856,683,536
	CỘNG	2,534,162,709	1,677,479,173	856,683,536	-	856,683,536

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC Hợp nhất Quý 1/2020 (tiếp)

Phụ lục 02
Mẫu số B05 - CTCK/HN

12 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Năm 2020			Năm 2019		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	23,766,129,409	84,714,388,851	108,480,518,260	24,184,557,012	83,598,444,974	107,783,001,986
Tăng trong năm	598,900,000	870,947,000	1,469,847,000	-	765,106,274	765,106,274
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(67,590,000)	(67,590,000)
Thanh đổi khác	-	-	-	(418,427,603)	418,427,603	-
Số dư cuối kỳ	24,365,029,409	85,585,335,851	109,950,365,260	23,766,129,409	84,714,388,851	108,480,518,260
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12,665,833,816	53,893,308,493	66,559,142,309	11,366,250,164	42,407,611,618	53,773,861,782
Khấu hao trong năm	649,955,310	2,460,708,303	3,110,663,613	2,466,732,354	10,376,446,507	12,843,178,861
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(57,898,334)	(57,898,334)
Thay đổi khác	-	-	-	(1,167,148,702)	1,167,148,702	-
Số dư cuối kỳ	13,315,789,126	56,354,016,796	69,669,805,922	12,665,833,816	53,893,308,493	66,559,142,309
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	11,100,295,593	30,821,080,358	41,921,375,951	12,818,306,848	41,190,833,356	54,009,140,204
Số dư cuối kỳ	11,049,240,283	29,231,319,055	40,280,559,338	11,100,295,593	30,821,080,358	41,921,375,951

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 30.3 tỷ đồng. (tại 31/03/2019 là 21.3 tỷ đồng)
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: